



bào míng

报名

Verb · sign up

Example Sentences

wǒ xiǎng bào míng xué zhōng wén

我想报名学中文。

I want to sign up to learn Chinese.

wǒ xiǎng bào míng cān jiā míng tiān de hàn yǔ bǐ sài

我想报名参加明天的汉语比赛。

I want to sign up for tomorrow's Chinese competition.

wǒ dǎ suàn bào míng cān jiā xià gè yuè de hàn yǔ shuǐ píng kǎo shì

我打算报名参加下个月的汉语水平考试。

I plan to sign up for the HSK exam next month.

Trace each character, then write the word on your own.

报	报	报	报	报	报	报	报	报	报
名	名	名	名	名	名	名	名	名	名